

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 23-6-2025
V/v tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung, hợp đồng tín dụng
và hợp đồng thế chấp tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Tươi;
- Ông Nguyễn Văn Cao.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Lan Chi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 23 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 183/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đào Thị Ngọc M, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp D, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Luật sư Lê Thành T – Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

Địa chỉ: Số B, Đường số G, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp D, xã P, huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N: Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần C.

Địa chỉ trụ sở: [Số A T, phường C, quận H, Thành phố Hà Nội](#).

Người đại diện theo pháp luật: Ông [Trần Minh B](#) – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông [B](#): Ông [Lê Hữu K](#) – Chức vụ: Giám đốc [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh B1](#).

Văn bản ủy quyền số 1531/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 21/12/2022.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

1.1. Bà [Nguyễn Thị Cẩm T1](#) – Chức vụ: Phó Giám đốc [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh B1](#).

1.2 Ông [Đỗ Hồng T2](#) – Chức vụ: Phó Trưởng Văn phòng đại diện – Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn bản ủy quyền số 720/UQ-CNBLU-PL ngày 05/11/2024.

2. [Công ty TNHH L1](#).

Người đại diện theo pháp luật: Ông [Nguyễn Văn N](#) – Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Chánh, [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#).

3. [Công ty TNHH L1](#).

Người đại diện theo pháp luật: Bà [Trần Thị V](#) – Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: [Số B KĐT T, Nguyễn Văn T3, Khu phố F, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An](#).

(Bà [M](#), ông [N](#), bà [V](#), ông [T2](#), bà [T1](#), bà [D](#), Luật sư [T](#) có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà [Đào Thị Ngọc M](#) trình bày:

Bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long](#) vào năm 2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau. Vợ chồng bà đã ly thân từ tháng 6/2022 cho đến nay. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng hơn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà [M](#) yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà [Đào Thị Ngọc M](#) yêu cầu được ly hôn với ông [Nguyễn Văn N](#).

Về con chung: Bà [M](#) và ông [N](#) có 04 con chung tên là [Nguyễn Ngọc H](#), sinh ngày 10/11/2005, [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày 25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020. Hiện tại, con chung tên là [Nguyễn Ngọc H](#) đang sống với ông [N](#), các con chung còn lại đang sống với bà [M](#). Sau khi ly hôn, bà [M](#) yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên là [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày

25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020. Bà [M](#) yêu cầu ông [N](#) cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng, cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Đối với con chung tên [Nguyễn Ngọc H](#) đã thành niên, nên bà [M](#) không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình vợ chồng ly thân, hàng tháng ông [N](#) đều có cấp dưỡng nuôi các con chưa thành niên. Bà [M](#) yêu cầu ông [N](#) thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ ngày 01/7/2025 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông [N](#) và bà [M](#) có tạo lập các tài sản chung bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 8, loại đất rừng sản xuất, diện tích 26.440m² tọa lạc [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L](#) cấp cho ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 27/7/2016. Diện tích đo đạc thực tế 26.440m² theo Mảnh trích đo địa chính số 197-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 04/7/2023. Theo Chứng thư Thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 8.912.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 08, loại đất trồng cây hàng năm, diện tích 22.490m² tọa lạc [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 27/7/2016. Diện tích đo đạc thực tế 22.358,7m² theo Mảnh trích đo địa chính số 198-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 04/7/2023. Theo Chứng thư thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị làm tròn là: 7.344.000.000 đồng. Đối với phần đất tại vị trí Khu B có diện tích 131,3m², bà [M](#) không tranh chấp.

- Nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 01, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 107,5m² tọa lạc [xã P, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [Hoàng Minh Q](#) ngày 30/6/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 20/02/2017. Diện tích đo đạc thực tế 107,5m² theo Mảnh trích đo địa chính số 461-2022 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 24/10/2022. Theo Chứng thư Thẩm định giá số Vc 22/11/152/BDS-LA ngày 25/11/2022 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 3.464.725.000 đồng; tài sản trên đất gồm: Nhà 01 diện tích 60m²; nhà 02 diện tích 15m²; nhà 03 diện tích 19,5m²; mái che 04 diện tích 58,4m²; mái che 05 diện tích 24,84m²; hàng rào diện tích 60,06m², tổng giá trị các tài sản này là 463.442.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 9, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 693,8m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [Trần Thị V1](#) ngày 23/4/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 18/4/2019. Diện tích đo đạc thực tế 693,8m² theo Mảnh trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 302, tờ bản đồ số 9, loại đất ở nông thôn, diện tích 1.214,3m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [Trần Thị V1](#) ngày 23/4/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 18/4/2019. Diện tích đo đạc thực tế 1.214,3m² theo Mạnh trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2.131m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [Trần Thị V1](#) ngày 23/4/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 16/4/2019. Diện tích đo đạc thực tế 2.131m² theo Mạnh trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 303, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2.236,6m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [Trần Thị V1](#) ngày 28/3/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 16/4/2019. Diện tích đo đạc thực tế 2.236,6m² theo Mạnh trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023.

Theo Chứng thư Thẩm định giá số 470/2024/18 ngày 12/9/2024 của [Công ty Cổ phần Đ](#) giá trị quyền sử dụng các thửa đất số 218, 302, 228, 303 có giá trị: 62.818.000.000 đồng.

- [Công ty TNHH L1](#), cụ thể các tài sản gồm:

Đối với tài sản là [Công ty TNHH L1](#) có trụ sở và nhà xưởng tại [xã L](#) (nằm trên thửa 302, 303, 228, 218): Bà [M](#) thống nhất chỉ yêu cầu chia các tài sản trên đất theo Chứng thư Thẩm định giá số Vc 24/06/44/BDS-LA ngày 28/6/2024 của [Công ty Cổ phần Đ](#) gồm các tài sản sau: Nhà 01 diện tích 75,4m²; nhà bảo vệ 02 diện tích 8,7m²; nhà kho 03 diện tích 3.447,1m²; nhà kho 04 diện tích 238m²; cửa rào diện tích 14,56m²; hàng rào diện tích 24,441m²; trụ cổng diện tích 1,149m². Tổng giá trị các tài sản này là 5.801.874.000 đồng.

Đối với tài sản là Chi nhánh [Công ty TNHH L1](#) tại [xã T](#) (nằm trên thửa 17, 26): Bà [M](#) thống nhất chỉ yêu cầu chia tài sản trên đất theo Chứng thư thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) gồm các tài sản sau: Nhà kho 1 diện tích 263,6m²; nhà 2 diện tích 95,7m²; nhà 3 diện tích 78,9m²; nhà 4 diện tích 57,3m²; nhà 5 diện tích 7,4m²; bể chứa nước 6 diện tích 15,8m²; nhà vệ sinh 7 diện tích 07m²; sân xi măng 8 diện tích 2.975,6m²; sân xi măng 9 diện tích 2.146,2m²; trụ cổng diện tích 1,82m²; cửa cổng diện tích 29,6m²; hàng rào diện tích 516,8m². Tổng giá trị các tài sản này là 1.828.000.000 đồng; chi phí san lấp là 3.713.000.000 đồng. Tổng cộng là 5.541.000.000 đồng.

Đối với tài sản là Chi nhánh [Công ty TNHH L1](#) tại [xã N](#): Hiện tại, Chi nhánh này đã giải thể, bà [M](#) không yêu cầu chia tài sản tại [Chi nhánh N1](#).

- Về tài sản là vốn góp tại [Công ty TNHH L1](#): [Công ty TNHH L1](#) được thành lập vào ngày 19/4/2023. Thời điểm thành lập, có 02 thành viên góp vốn là bà [Trần Thi V](#) là người đại diện theo pháp luật của Công ty, góp số tiền 250.000.000 đồng với tỷ lệ góp vốn là 12,5% và ông [Nguyễn Văn N](#) góp số tiền 1.750.000.000 đồng với tỷ lệ vốn góp là 87,5%. Ngày 01/7/2024, Công ty được cấp đăng ký thay đổi, danh sách thành viên góp vốn và tỷ lệ góp vốn không thay đổi. Tại thời điểm góp vốn để thành lập Công ty, bà [M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) đang là vợ chồng. Đồng thời, ông [N](#) cũng không có bất kỳ cam kết nào về việc phân vốn góp 1.750.000.000 đồng vào [Công ty L1](#) là tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, bà [M](#) xác định đây là tài sản chung của bà [M](#) và ông [N](#) được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Bà [M](#) đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của bà [M](#) và ông [Nguyễn Văn Nghĩa L](#) phần vốn góp vào [Công ty TNHH L1](#) với giá trị góp vốn là 1.750.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ góp vốn là 87,5%). Bà [M](#) yêu cầu được hưởng 50% giá trị tài sản với số tiền là 875.000.000 đồng. Bà [M](#) chỉ tranh chấp đối với số tiền 1.750.000.000 đồng, trường hợp nếu có căn cứ thì bà [M](#) yêu cầu chia trên số tiền này mà ông [N](#) đã góp vào [Công ty TNHH L1](#), không yêu cầu chia giá trị Công ty.

Về nợ chung: Ông [N](#) và bà [M](#) có nợ [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) số tiền 2.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số 11NL/2021-HĐCV/NHCT704 ngày 29/3/2021 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 32NL/2020/HĐBĐ/NHCT704 ngày 9/11/2020 giữa [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) và ông [Nguyễn Văn N](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#).

Bà [M](#) yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung như sau:

Về tài sản chung:

Bà [Đào Thị Ngọc M](#) yêu cầu được chia bằng hiện vật các tài sản sau: Nhà và đất tại thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 01, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 107,5m² tại [xã P, huyện B, tỉnh Long An](#); thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây hàng năm, diện tích 22.358,7m²; thửa đất số 17, tờ bản đồ số 8, loại đất rừng sản xuất, diện tích 26.440m² cùng tọa lạc tại [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#). Bà [M](#) đồng ý hoàn lại ½ giá trị cho ông [N](#).

Đối với các thửa đất số 302, 303, 228, 218, bà [M](#) đề nghị được chia ½ giá trị, bà [M](#) đồng ý giao lại các thửa đất này cho ông [N](#) trực tiếp sử dụng.

Đối với [Công ty TNHH L1](#), bà [M](#) chỉ yêu cầu chia ½ giá trị đối với các tài sản đã được định giá bao gồm:

Đối với tài sản là [Công ty TNHH L1](#) tại [xã L](#) (nằm trên thửa 302, 303, 228, 218): Bà [M](#) thống nhất chỉ yêu cầu chia các tài sản trên đất theo Chứng thư Thẩm định giá số Vc 24/06/44/BĐS-LA ngày 28/6/2024 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có tổng giá trị các tài sản này là 5.801.874.000 đồng. Bà [M](#) yêu cầu được nhận ½ giá trị. Ông [N](#) nhận bằng hiện vật, ông [N](#) có nghĩa vụ hoàn giá trị bằng tiền cho bà [M](#) là 2.900.937.000 đồng.

Đối với tài sản là Chi nhánh [Công ty TNHH L1](#) tại [xã T](#) (nằm trên thửa đất số 17): Bà [M](#) thống nhất chỉ yêu cầu chia tài sản trên đất và chi phí san lấp theo Chứng thư thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có tổng giá trị tài sản trên đất là 1.828.000.000 đồng; chi phí san lấp là 3.713.000.000 đồng. Tổng cộng là 5.541.000.000 đồng. Bà [M](#) yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị. Bà [M](#) nhận bằng hiện vật, bà [M](#) có nghĩa vụ hoàn giá trị bằng tiền cho bà ông [Nghĩa L](#) 2.770.500.000 đồng.

Ngoài ra, bà [M](#) không còn yêu cầu chia các tài sản nào khác của [Công ty TNHH L1](#).

Về tài sản là vốn góp tại [Công ty TNHH L1](#): Bà [M](#) đề nghị Tòa án chia đôi phần vốn góp vào [Công ty TNHH L1](#) với giá trị góp vốn là 1.750.000.000 đồng. Bà [M](#) yêu cầu ông [N](#) chia lại 50% giá trị vốn góp với số tiền là 875.000.000 đồng. Bà [M](#) chỉ yêu cầu chia phần vốn góp này, chứ không yêu cầu chia giá trị [Công ty TNHH L1](#). Ngoài ra, bà [M](#) không yêu cầu gì khác đối với [Công ty TNHH L1](#).

Về nợ trong thời kỳ hôn nhân:

Bà [M](#) xác định ông [N](#) và bà [M](#) có nợ [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) số tiền 2.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số 11NL/2021-HĐCV/NHCT704 ngày 29/3/2021 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 32NL/2020/HĐBĐ/NHCT704 ngày 09/11/2020 giữa [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) và ông [Nguyễn Văn N](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#). Ngoài ra, vợ chồng không còn khoản nợ nào khác.

Đối với khoản vay 40.000.000.000 đồng của [Công ty TNHH L1](#) theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01ND/2022-HĐCVHM/NHCT704-KIMNGHIA ngày 11/3/2022 và Hợp đồng thế chấp bất động sản, số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 giữa bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) với [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) – [Chi nhánh B1](#). Bà [M](#) xác định đây không phải là khoản nợ chung, khoản vay này phục vụ cho mục đích của [Công ty TNHH L1](#) nên không liên quan đến bà [M](#). Bởi vì: Ngày 23/4/2019, bà [M](#) và ông [N](#) ký hợp đồng thế chấp các thửa đất số: 218, 228, 302, 303, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại [Ấp C, xã L, huyện B, Long An](#) cho [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh B1](#) để bảo đảm nghĩa vụ cho bên được bảo đảm là [Công ty TNHH L1](#) với hai thành viên góp vốn là bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#). Tại thời điểm ký Hợp đồng thế chấp, bà [M](#) đang là thành viên góp vốn của [Công ty TNHH L1](#) với tỷ lệ vốn góp là 30%, ông [Nguyễn Văn N](#) góp vốn tỷ lệ là 70%. Vì vậy, bà [M](#) xác định, bà [M](#) chỉ bảo đảm nghĩa vụ cho các khoản vay của [Công ty TNHH L1](#) đến thời điểm bà [M](#) còn là thành viên Công ty, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn hai thành viên số 0304457856 do [Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh L](#) cấp lần đầu ngày 17/07/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 26/02/2018. Bà [M](#) không có nghĩa vụ phải bảo đảm cho các khoản vay sau thời điểm [Công ty TNHH L1](#) chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang [Công ty L1](#) Hữu hạn một thành viên. Hợp đồng thế chấp đã chấm dứt kể từ thời điểm [Công ty TNHH L1](#) tiến hành chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) vẫn tiếp tục cho [Công ty TNHH L1](#) vay

mà không kiểm tra kỹ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của [Công ty TNHH L1](#) của Ngân hàng, bà [M](#) không chịu trách nhiệm đối với khoản vay này.

Bà [Đào Thị Ngọc M](#) rút yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp bất động sản, số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 giữa bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) với [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh B1](#).

Trong vụ án này, bà [M](#) xác định chỉ yêu cầu chia các tài sản nêu trên. Ngoài ra, không yêu cầu chia thêm bất kỳ tài sản nào khác.

Đối với các khoản nợ theo Bảng tổng hợp ngày 27/02/2024 là nợ biến động của Công ty. Các chủ nợ luôn có sự thay đổi theo ngày, bà [M](#) không có yêu cầu gì đối với các khoản nợ này, [Công ty TNHH L1](#) sẽ chịu trách nhiệm trả các khoản nợ này.

Bị đơn là ông [Nguyễn Văn N](#) trình bày:

Ông [N](#) và bà [M](#) xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long](#) vào năm 2004. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2022 cho đến nay. Nay bà [M](#) yêu cầu ly hôn, xét thấy vợ chồng không có khả năng đoàn tụ, nên ông [N](#) đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà [M](#) và ông [N](#) có 04 con chung tên là [Nguyễn Ngọc H](#), sinh ngày 10/11/2005, [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày 25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020, hiện tại con chung tên [Nguyễn Ngọc H](#) đang sống với ông [N](#), các con chung tên [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày 25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020 đang sống với bà [M](#). Khi ly hôn, ông [N](#) đồng ý để bà [M](#) được trực tiếp nuôi 03 con chung tên [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày 25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020. Ông [N](#) đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng, bà [M](#) yêu cầu thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày 01/7/2025 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi thì ông [N](#) đồng ý. Đối với con chung tên [Nguyễn Ngọc H](#) đã thành niên, nên [N](#) ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông [N](#) thống nhất lời trình bày của bà [M](#) về các tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 8, loại đất rừng sản xuất, diện tích 26.440m² tọa lạc [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L](#) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 27/7/2016. Diện tích đo đạc thực tế 26.440m² theo Mạnh trích đo địa chính số 197-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 04/7/2023. Theo Chứng thư Thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 8.912.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây hàng năm, diện tích 22.490m² tọa lạc [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Sở Tài nguyên](#)

và [Môi trường tỉnh L](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 27/7/2016. Diện tích đo đạc thực tế 22.358,7m² theo Mảnh trích đo địa chính số 198-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 04/7/2023. Theo Chứng thư Thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 7.344.000.000 đồng. Đối với phần đất tại vị trí Khu B có diện tích 131,3m², ông [N](#) không tranh chấp.

- Nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 01, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 107,5m² tọa lạc [xã P, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [Hoàng Minh Q](#) ngày 30/6/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 20/02/2017. Diện tích đo đạc thực tế 107,5m² theo Mảnh trích đo địa chính số 461-2022 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 24/10/2022. Theo Chứng thư Thẩm định giá số Vc 22/11/152/BDS-LA ngày 25/11/2022 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 3.464.725.000 đồng; tài sản trên đất gồm: Nhà 01 diện tích 60m²; nhà 02 diện tích 15m²; nhà 03 diện tích 19,5m²; mái che 04 diện tích 58,4m²; mái che 05 diện tích 24,84m²; hàng rào diện tích 60,06m², tổng giá trị các tài sản này là 463.442.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 9, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 693,8m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [Trần Thị V1](#) ngày 23/4/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 18/4/2019. Diện tích đo đạc thực tế 693,8m² theo Mảnh trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 302, tờ bản đồ số 9, loại đất ở nông thôn, diện tích 1.214,3m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [Trần Thị V1](#) ngày 23/4/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 18/4/2019. Diện tích đo đạc thực tế 1214,3m² theo Mảnh trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2.131m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [Trần Thị V1](#) ngày 23/4/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 16/4/2019. Diện tích đo đạc thực tế 2.131m² theo Mảnh trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 303, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2.236,6m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà

Trần Thị V1 ngày 28/3/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông Nguyễn Văn N và bà Đào Thị Ngọc M ngày 16/4/2019. Diện tích đo đạc thực tế 2.236,6m² theo Mảnh trích đo địa chính số 160-2023 của Công ty TNHH L1 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 06/6/2023.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 470/2024/18 ngày 12/9/2024 của Công ty Cổ phần Đ giá trị quyền sử dụng các thửa đất số 218, 302, 228, 303 có giá trị: 62.818.000.000 đồng.

Ông N xác định nguồn gốc hình thành các thửa đất nêu trên có được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH L1. Ông N yêu cầu chia như sau:

Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 01 tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Long An thì ông N đồng ý giao lại cho bà M bằng hiện vật, yêu cầu bà M trả lại cho ông N ½ giá trị các tài sản này.

Ông N yêu cầu nhận hiện vật là quyền sử dụng đất các thửa đất số 218, 302, 228, 303. Ông N đồng ý chia lại cho bà M 10% giá trị các thửa đất này.

Đối với thửa đất số 17 và 26, bà M yêu cầu nhận hiện vật thì ông N cũng đồng ý, nhưng ông N yêu cầu bà M trả lại 90% giá trị.

Đối với tài sản là Công ty TNHH L1 thì ông N xác định đây là tài sản riêng của ông N và ông N có ý kiến như sau:

Năm 2006, Công ty TNHH L1 được thành lập với vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng với 02 thành viên góp vốn gồm: bà Đào Thị Ngọc M góp 30%, với số tiền 3.000.000.000 đồng, ông N góp 70% với số tiền 7.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, thực tế thì bà M không có bỏ tiền góp vốn, tất cả tiền vốn góp là của ông N. Đến năm 2019, bà M đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp là 3.000.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 04/11/2019 giữa bên chuyển nhượng là bà Đào Thị Ngọc M và bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn N. Bà M đã nhận đủ số tiền 3.000.000.000 đồng. Do đó, Công ty TNHH L1 tài sản riêng của ông N.

Đối với tài sản là Công ty TNHH L1 tại xã L (nằm trên thửa 302, 303, 228, 218): Ông N thống nhất tài sản trên đất theo Chứng thư thẩm định giá số Vc 24/06/44/BDS-LA ngày 28/6/2024 của Công ty Cổ phần Đ gồm các tài sản sau: Nhà 01 diện tích 75,4m²; nhà bảo vệ 02 diện tích 8,7m²; nhà kho 03 diện tích 3447,1m²; nhà kho 04 diện tích 238m²; cửa rào diện tích 14,56m²; hàng rào diện tích 24,441m²; trụ cổng diện tích 1,149m². Tổng giá trị các tài sản này là 5.801.874.000 đồng.

Đối với tài sản là Chi nhánh Công ty TNHH L1 tại xã T (nằm trên thửa đất số 17): Ông N thống nhất tài sản trên đất theo Theo Chứng thư thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của Công ty Cổ phần Đ gồm các tài sản sau: Nhà kho 01 diện tích 263,6m²; nhà 02 diện tích 95,7m²; nhà 03 diện tích 78,9m²; nhà 04 diện tích 57,3m²; nhà 05 diện tích 7,4m²; bể chứa nước 06 diện tích 15,8m²; nhà vệ sinh 07 diện tích 07m²; sân xi măng 08 diện tích 2.975,6m²; sân xi măng 09 diện tích 2.146,2m²; trụ cổng diện tích 1,82m²; cửa cổng diện tích 29,6m²; hàng rào diện tích 516,8m². Tổng giá trị các tài sản này là 1.828.000.000 đồng; chi phí san lấp là 3.713.000.000 đồng. Tổng cộng là 5.541.000.000 đồng

Ông N thống nhất về tài sản của Công ty TNHH L1 như trên. Tuy nhiên, ông N xác định đây là tài sản riêng của ông N, bà M không liên quan gì đến tài sản của Công ty nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà M.

Đối với Chi nhánh của Công ty TNHH L1 tại xã N hiện đã giải thể (giải thể ngày 17/8/2023) và có hồ sơ pháp lý về việc giải thể. Công ty TNHH L1 đã bán toàn bộ tài sản tại chi nhánh N1 cho Công ty TNHH L1 với số tiền là không đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01.2023/HDCNTS/KNG-MWC ngày 26/4/2023. Hiện tại, Công ty TNHH L1 – Chi nhánh N1 không còn bất kỳ tài sản nào.

Đối với phần vốn góp trong Công ty TNHH L1, ông N xác định phần vốn góp tại Công ty TNHH L1 là 1.750.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ vốn góp là 87,5%. Ông N xác định phần vốn góp này là ông N thay mặt cho nhà đầu tư khác góp vào Công ty TNHH L1, đây không phải là tài sản của ông N, cũng không là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ông N không đồng ý chia theo yêu cầu của bà M. Trường hợp Tòa án xác định vốn góp này là tài sản chung của vợ chồng thì ông N cũng đồng ý chia trên số tiền này, không yêu cầu chia trên giá trị tài sản của Công ty TNHH L1. Hiện ông N đã rút toàn bộ vốn góp vào Công ty TNHH L1. Ông N không có yêu cầu gì đối với Công ty TNHH L1 trong vụ án này.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chung bao gồm:

Nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần C số tiền 2.000.000.000 đồng (theo Hợp đồng cho vay số 11NL/2021-HĐCV/NHCT704 ngày 29/3/2021 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 32NL/2020/HĐBĐ/NHCT704 ngày 09/11/2020 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần C và ông Nguyễn Văn N, bà Đào Thị Ngọc M).

Đối với khoản vay 40.000.000.000 đồng của Công ty TNHH L1 theo Hợp đồng cho vay hạn mức, số 01ND/2022-HĐCVHM/NHCT704-KIMNGHIA ngày 11/03/2022 và Hợp đồng thế chấp bất động sản, số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 giữa bà Đào Thị Ngọc M và ông Nguyễn Văn N với Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh B1. Ông N xác định đây là nợ chung của vợ chồng. Ngoài ra, vợ chồng không còn khoản nợ chung nào khác.

Bà M yêu cầu rút yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp bất động sản, số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 thì ông N đồng ý.

Đối với các khoản nợ theo Bảng tổng hợp ngày 27/02/2024, ông N xác định là nợ biến động của Công ty. Ông N không có yêu cầu gì đối với các khoản nợ này, ông N sẽ chịu trách nhiệm trực tiếp trả các khoản nợ này. Do đó, ông N không đồng ý cung cấp địa chỉ cụ thể của chủ nợ. Trường hợp có tranh chấp thì ông N và Công ty sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Ngoài ra, vợ chồng không còn nợ người nào khác.

Ông N thống nhất tài sản tranh chấp và giá theo chứng thư đã định giá mà bà M đề nghị sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án, không yêu cầu định giá lại tài sản này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) do người đại diện theo ủy quyền là ông [Đỗ Hồng T2](#) và bà [Nguyễn Thị Cẩm T1](#) thống nhất trình bày:

Ngày 11/3/2022, [Công ty TNHH L1](#) có vay của [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) – [Chi nhánh B1](#) số tiền 40.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01ND/2022-HĐCVHM/NHCT704-KIMNGHIA, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất thả nổi, lãi suất hiện tại là 9,5%/năm.

Để đảm bảo khoản nợ vay trên, [Công ty TNHH L1](#) thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 giữa [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) và ông [Nguyễn Văn N](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#) gồm: thửa đất số 218, tờ bản đồ số 9, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 693,8m²; thửa đất số 302, tờ bản đồ số 9, loại đất ở nông thôn, diện tích 1.214,3m²; thửa đất số 228, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2131m²; thửa đất số 303, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2.236,6m², tất cả các thửa đất cùng tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 giữa [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) – [Chi nhánh B1](#) và ông [Nguyễn Văn N](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#) được công chứng tại [Văn phòng C1](#) vào ngày 23/4/2019, số công chứng 1301, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD, đã đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) vào ngày 25/4/2019.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, [Công ty TNHH L1](#) đã thanh toán đúng hạn cho Ngân hàng. Tuy nhiên, đến ngày 29/11/2022 Ngân hàng nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án về việc tranh chấp ly hôn giữa bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#). Qua trao đổi với bà [M](#), bà [M](#) không đồng ý sử dụng tài sản chung của vợ chồng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty nên Ngân hàng không thể tiếp tục giải ngân. Sau đó, Công ty đã quá hạn đối với khoản vay nêu trên.

Nay [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) yêu cầu [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#), ông [Nguyễn Văn N](#) có nghĩa vụ liên đới thanh toán toàn bộ nợ vay cho Ngân hàng tính đến ngày 23/6/2025 với số tiền tổng cộng là 52.682.334.655 đồng, trong đó nợ gốc là 39.507.747.831 đồng và tiền lãi tính đến hết ngày 23/6/2025 là 13.174.586.824 đồng (trong đó lãi trong hạn là 8.878.794.280 đồng, lãi quá hạn là 4.295.792.544 đồng).

Buộc [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#), ông [Nguyễn Văn N](#) có nghĩa vụ liên đới trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay hạn mức số 01ND/2022-HĐCVHM/NHCT704-KIMNGHIA ngày 11/3/2022 kể từ ngày 24/6/2025 cho đến ngày trả hết nợ cho [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#).

Trường hợp [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#), ông [Nguyễn Văn N](#) không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 ký kết giữa

Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh B1 với ông Nguyễn Văn N và bà Đào Thị Ngọc M để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH L1 do ông Nguyễn Văn Nghĩa L người đại diện theo pháp luật trình bày:

Hiện tại, Công ty TNHH L1 có các tài sản gồm:

Đối với tài sản là Công ty TNHH L1 tại xã L (nằm trên thửa 302, 303, 228, 218): Ông N thống nhất tài sản trên đất theo chứng thư thẩm định giá số Vc 24/06/44/BDS-LA ngày 28/6/2024 của Công ty Cổ phần Đ gồm các tài sản sau: Nhà 01 diện tích 75,4m²; nhà bảo vệ 02 diện tích 8,7m²; nhà kho 03 diện tích 3447,1m²; nhà kho 04 diện tích 238m²; cửa rào diện tích 14,56m²; hàng rào diện tích 24,441m²; trụ cổng diện tích 1,149m². Tổng giá trị các tài sản này là 5.801.874.000 đồng.

Đối với tài sản là Chi nhánh Công ty TNHH L1 tại xã T (nằm trên thửa 17, 26): Ông N thống nhất tài sản trên đất theo Theo Chứng thư Thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của Công ty Cổ phần Đ gồm các tài sản sau: Nhà kho 01 diện tích 263,6m²; nhà 02 diện tích 95,7m²; nhà 03 diện tích 78,9m²; nhà 04 diện tích 57,3m²; nhà 05 diện tích 7,4m²; bể chứa nước 06 diện tích 15,8m²; nhà vệ sinh 07 diện tích 07m²; sân xi măng 8 diện tích 2.975,6m²; sân xi măng 09 diện tích 2.146,2m²; trụ cổng diện tích 1,82m²; cửa cổng diện tích 29,6m²; hàng rào diện tích 516,8m². Tổng giá trị các tài sản này là 1.828.000.000 đồng; chi phí san lấp là 3.713.000.000 đồng. Tổng cộng là 5.541.000.000 đồng

Ngoài ra, Công ty L1 không còn tài sản nào khác.

Công ty TNHH L1 không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu khởi kiện của bà M. Công ty TNHH L1 thống nhất tài sản công ty và giá theo chứng thư đã định giá do bà M yêu cầu, không yêu cầu định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH L1 do bà Trần Thị V là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Ông Nguyễn Văn N có góp vốn vào Công ty TNHH L1 với số tiền là 1.750.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ vốn góp là 87,5%. Tuy nhiên, phần vốn góp này là ông N đứng ra thay mặt nhà đầu tư khác góp vào Công ty TNHH L1. Đây không phải là tài sản của ông N, cũng không là tài sản chung của vợ chồng ông N. Hiện tại, ông N đã rút vốn khỏi Công ty TNHH L1. Do đó, Công ty TNHH L1 không liên quan gì trong vụ án này.

Công ty TNHH L1 đã bán toàn bộ tài sản tại chi nhánh N1 cho Công ty TNHH L1 với số tiền là không đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01.2023/HDCNTS/KNG-MWC ngày 26/4/2023.

Vụ án được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và ý kiến trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà [Đào Thi Ngọc M](#) là Luật sư [Lê Thành T](#) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [M](#).

Về tài sản chung: Ông [N](#) cho rằng ông có công sức tạo lập nhiều hơn bà [M](#) đối với tất cả các tài sản chung và ông [N](#) chỉ đồng ý chia lại cho bà [M](#) 10% giá trị là không phù hợp. Bởi vì, tất cả các tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông [N](#) và bà [M](#) còn tồn tại. Bà [M](#) và ông [N](#) đều có công sức bằng nhau trong việc tạo lập các tài sản chung này nên bà [M](#) yêu cầu chia 50% là phù hợp. Đối với yêu cầu của bà [M](#) về việc yêu cầu ông [N](#) trả lại số tiền 3.000.000.000 đồng còn nợ đối với Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của bà [M](#) trong [Công ty TNHH L1](#) cho ông [N](#) thì bà [M](#) sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Về nợ chung: Bà [M](#) xác định không có trách nhiệm đối với khoản nợ của [Công ty TNHH L1](#) đối với [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#), đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông [Nguyễn Văn Nghĩa L](#) bà [Nguyễn Thị Hồng D](#) trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các ý kiến trình bày của ông [Nguyễn Văn N](#).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách các đương sự, việc giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Bà [M](#) và ông [N](#) đều xác định ông bà kết hôn và đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long](#) vào năm 2004. Cuộc sống chung của vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2022 cho đến nay. Nay bà [M](#) yêu cầu ly hôn, xét thấy vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên ông [N](#) đồng ý ly hôn. Vì vậy, căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình đề xuất công nhận sự thuận tình ly hôn của bà [M](#) và ông [N](#).

Về con chung: Bà [M](#) và ông [N](#) có 04 con chung tên [Nguyễn Ngọc H](#), sinh ngày 10/11/2005, [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày 25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020, hiện con chung tên [Nguyễn Ngọc H](#) đang sống với ông [N](#), các con chung tên [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày 25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020 đang sống với bà [M](#). Khi ly hôn, bà [M](#) yêu cầu bà [M](#) được trực tiếp nuôi 03 con chung tên [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày 25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020, thì ông [N](#) cũng đồng ý và đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con

chung mỗi tháng 5.000.000 đồng. Đối với con chung tên [Nguyễn Ngọc H](#) đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Thấy rằng, các cháu [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày 25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020 do bà [M](#) trực tiếp nuôi dưỡng từ khi vợ chồng không còn sống chung cho đến nay. Quá trình bà [M](#) nuôi dưỡng con chung là đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của các con chung, hơn nữa nguyện vọng của các con chung là muốn sống cùng bà [M](#). Do đó căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề xuất giao bà [M](#) tiếp tục nuôi dưỡng các con chung là phù hợp vào điều kiện thực tế và phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, bà [M](#) và ông [N](#) cùng thỏa thuận thống nhất mức cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng. Xét thấy, mức cấp dưỡng này do ông [N](#) tự nguyện và bà [M](#) đồng ý nên ghi nhận.

Về nợ chung:

Bà [M](#) và ông [N](#) thống nhất khoản nợ chung là khoản nợ tại [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) số tiền 2.000.000.000 đồng, theo Hợp đồng cho vay số 11NL/2021-HĐCV/NHCT704 ngày 29/3/2021 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 32NL/2020/HĐBĐ/NHCT704 ngày 9/11/2020 giữa [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) và ông [Nguyễn Văn N](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#). Đối với khoản nợ này, Ngân hàng xác định khoản vay chưa đến kỳ hạn trả nợ, ông [N](#) và bà [M](#) thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền vốn và tiền lãi theo kỳ, nên Ngân hàng không có yêu cầu khởi kiện gì đối với khoản nợ này trong vụ án này. Do đó, không xem xét giải quyết khoản nợ chung này.

Đối với khoản vay 40.000.000.000 đồng của [Công ty TNHH L1](#) theo Hợp đồng cho vay hạn mức, số 01ND/2022-HĐCVHM/NHCT704-KIMNGHIA ngày 11/03/2022. Ông [N](#) xác định đây là nợ chung của vợ chồng. Bà [M](#) xác định đây không phải là khoản nợ chung, khoản vay này phục vụ cho mục đích của [Công ty TNHH L1](#) nên không liên quan đến bà [M](#). Xem xét Hợp đồng cho vay hạn mức, số 01ND/2022-HĐCVHM/NHCT704-KIMNGHIA ngày 11/03/2022 thấy rằng: hợp đồng cho vay hạn mức được ký kết giữa Ngân hàng và [Công ty TNHH L1](#) (có tư cách pháp nhân) vào năm 2022, thời điểm này bà [M](#) không còn là thành viên Công ty, hơn nữa hợp đồng được ký kết vay vốn để phục vụ hoạt động của Công ty. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện phù hợp quy định pháp luật không trái đạo đức xã hội nên được công nhận là hợp đồng hợp pháp. Đến nay, [Công ty L1](#) vi phạm nghĩa vụ với Ngân hàng, do đó Ngân hàng có yêu cầu độc lập buộc [công ty L1](#) phải thanh toán khoản nợ nêu trên là phù hợp do đó có cơ sở chấp nhận.

Xét số tiền lãi theo yêu cầu của [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) là phù hợp với mức lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Theo nội dung thỏa thuận tại hợp đồng này thì phía [Công ty TNHH L1](#) phải thanh toán cho ngân hàng các khoản tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn theo đúng thỏa thuận. Nhưng đến hạn, phía [Công ty TNHH L1](#) không thực hiện đúng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận đã ký kết và vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Ngoài ra, kể từ ngày 24/6/2025 [Công ty TNHH L1](#) vẫn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng, các yêu cầu này là phù hợp. Do đó, ngân hàng yêu cầu [Công ty TNHH](#)

L1 thanh toán số tiền lãi là có căn cứ. Do ông N và bà M có yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đang thế chấp tại Ngân hàng, để tránh thiệt hại cho Ngân hàng, Ngân hàng yêu cầu ông N và bà M cùng có trách nhiệm liên đới với Công ty L1 thanh toán cho Ngân hàng các khoản nợ trên là phù hợp với quy định pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp bất động sản, số 07/ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 giữa bà Đào Thị Ngọc M và ông Nguyễn Văn N với Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh B1 của bà M thấy rằng: Tại phiên tòa, bà M đã rút 01 phần yêu cầu khởi kiện này, việc rút 01 phần yêu cầu của bà M là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xem xét yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh B1 trong trường hợp Công ty TNHH L1 không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần C có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh B1 với ông Nguyễn Văn N và bà Đào Thị Ngọc M để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật thấy rằng: Bà M cho rằng bà M ký Hợp đồng thế chấp bất động sản, số 07/ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH L1 với hai thành viên góp vốn là bà Đào Thị Ngọc M với tỷ lệ vốn góp là 30%, ông Nguyễn Văn N góp vốn tỷ lệ là 70%. Sau đó, đến năm 2019, Công ty TNHH L1 chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên do ông Nguyễn Văn Nghĩa L người đứng tên chủ sở hữu. Bà M không có nghĩa vụ phải bảo đảm cho các khoản vay sau thời điểm Công ty TNHH L1 chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang Công ty L1 Hữu hạn một thành viên. Bà M xác định hợp đồng thế chấp đã chấm dứt kể từ thời điểm Công ty TNHH L1 tiến hành chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh B1 vẫn tiếp tục cho Công ty TNHH L1 vay mà không kiểm tra kỹ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty L1 lỗi của Ngân hàng, bà M không chịu trách nhiệm đối với khoản vay này.

Xét thấy, tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704-VBSĐBS-01 được ký kết giữa bên Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh B1 với ông Nguyễn Văn N và bà Đào Thị Ngọc M có thể hiện nội dung thể hiện bà M và ông N đồng ý sửa đổi khoản 1.01, Điều 01 của Hợp đồng thế chấp số 07/ND/2019/HĐBĐ/NHCT7044 ngày 23/4/2019. Theo đó, bên được bảo đảm gồm có Công ty TNHH L1 được đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 25/11/2019 (Công ty TNHH một thành viên L1) do ông Nghĩa L người đại diện theo pháp luật. Văn bản sửa đổi bổ sung này là sự tự nguyện của các đương sự, không trái quy định của pháp luật.

Do đó, bà M cho rằng bà không có trách nhiệm đối với Hợp đồng thế chấp bất động sản, số 07/ND/2019/HĐBĐ/NHCT7044 ngày 23/4/2019 giữa bà Đào Thị Ngọc M và ông Nguyễn Văn N với Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh B1 không có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án cả bà M và ông N đều thừa nhận ông bà cùng thành lập Công ty L1, khoản nợ của Công ty H1 trong thời gian hôn nhân giữa ông N và bà M vẫn còn tồn tại, bà M và ông N đều thống nhất sử dụng khối tài sản chung để đảm bảo cho khoản nợ này. Do đó, bà M cũng phải có trách

nhệm cùng với ông N đối với khoản nợ này, có căn cứ chấp nhận yêu cầu yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C.

Ông N xác định đối với các khoản nợ theo bảng tổng hợp ngày 27/02/2024 thì ông N xác định là nợ biến động của Công ty. Ông N không có yêu cầu gì đối với các khoản nợ này, Công ty sẽ chịu trách nhiệm trả các khoản nợ này. Trường hợp có tranh chấp thì ông N và Công ty sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Về tài sản chung: Bà M và ông N thống nhất yêu cầu các tài sản gồm:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 8, loại đất rừng sản xuất, diện tích 26.440m² tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Long An; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây hàng năm, diện tích 22.490m² tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Long An; Nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 1, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 107.5m² tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Long An; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 9, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 693.8m² tọa lạc xã L, huyện B, tỉnh Long An; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 302, tờ bản đồ số 9, loại đất ở nông thôn, diện tích 1214.3m² tọa lạc xã L, huyện B, tỉnh Long An; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2131m² tọa lạc xã L, huyện B, tỉnh Long An được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 303, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2.236,6m² tọa lạc xã L, huyện B, tỉnh Long An; Công ty TNHH L1 tại L và 02 Chi nhánh Công ty TNHH L1 – Chi nhánh N1 và Công ty TNHH L1 – Chi nhánh T6, phần tài sản được thẩm định và định giá; Tài sản là vốn góp tại Công ty TNHH L1: Công ty TNHH L1 được thành lập vào ngày 19/04/2023. Thời điểm thành lập, có 02 thành viên góp vốn là bà Trần Thị V – Người đại diện theo pháp luật của Công ty, góp 250.000.000 đồng với tỷ lệ góp vốn là 12,5% và ông Nguyễn Văn N góp 1.750.000.000 đồng với tỷ lệ vốn góp là 87,5%.

Bà M xác định tất cả các tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, do đều được hình thành trong thời gian hôn nhân giữa ông N và bà M vẫn còn tồn tại. Cho nên, bà M yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng đối với tất cả các tài sản nêu trên, bà M yêu cầu được chia ½ đối với tất cả các tài sản trên.

Ông N không đồng ý, ông cho rằng tài sản tại Công ty TNHH L1 và các chi nhánh là tài sản riêng của ông N, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Đối với phần vốn góp trong Công ty TNHH L1, ông N xác định phần vốn góp tại Công ty TNHH L1 là 1.750.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ vốn góp là 87,5%. Ông N xác định phần vốn góp này là ông N đứng ra thay mặt nhà đầu tư khác góp vào Công ty TNHH L1, hiện nay đã bán cho bà V, phần tiền bán được ông đã trả cho các nhà đầu tư nên không còn. Đây không phải là tài sản của ông N, cũng không là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ông N không đồng ý chia các tài sản này theo yêu cầu của bà M.

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng:

Đối với Công ty TNHH L1: Công ty TNHH L1 có trụ sở chính tại ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Long An. Theo hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thể hiện Công ty TNHH L1 đăng ký lần đầu vào ngày 17/7/2006 có vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, trong

đó ông [Nguyễn Văn N](#) có 70% vốn góp, bà [Đào Thị Ngọc M](#) có 30% vốn góp. Trong quá trình hoạt động, [Công ty TNHH L1](#) có thành lập nhiều chi nhánh trong đó có [Chi nhánh T6](#) và [Chi nhánh N1](#).

Đến năm 2019, bà [M](#) có ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của bà [M](#) tại [Công ty TNHH L1](#) cho ông [N](#). Từ năm 2019, [Công ty TNHH L1](#) có loại hình doanh nghiệp là [Công ty TNHH một thành viên L1](#) do ông Nghĩa là người đại diện theo pháp luật.

[Công ty TNHH L1](#) được thành lập năm 2006 trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông [N](#) và bà [M](#) đang tồn tại. Ông [N](#) cho rằng [Công ty TNHH L1](#) tài sản riêng của ông [N](#) nhưng ông [N](#) không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông [N](#).

Mặc dù, vào năm 2019 bà [M](#) đã chuyển nhượng 30% vốn góp cho ông [N](#). Tuy nhiên, giữa ông [N](#) và bà [M](#) chưa có chia tài sản chung đối với [Công ty TNHH L1](#). Căn cứ khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì [Công ty TNHH L1](#) của vợ chồng bà [M](#) và ông [N](#).

Đối với tài sản là vốn góp tại [Công ty TNHH L1](#): Ông [N](#) xác định phần vốn góp tại [Công ty TNHH L1](#) là 1.750.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ vốn góp là 87,5%. Thấy rằng, ông [N](#) cho rằng phần vốn góp với số tiền là 1.750.000.000 đồng. Ông [N](#) xác định phần vốn góp này là ông [N](#) đứng ra thay mặt nhà đầu tư khác góp vào [Công ty TNHH L1](#) là không phải là tài sản của ông [N](#), cũng không là tài sản chung của vợ chồng. Hiện nay, ông đã bán cho bà [V](#), phần tiền bán được ông đã trả cho các nhà đầu nên không còn. Tuy nhiên, ông [N](#) không đưa ra được chứng cứ chứng minh là ông [N](#) đứng ra thay mặt nhà đầu tư khác góp vào [Công ty TNHH L1](#). Trong khi đó, tài sản này được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông [N](#) và bà [M](#) đang tồn tại. Theo quy tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đây là tài sản chung của vợ chồng ông [N](#), bà [M](#).

Từ các phân tích trên, có cơ sở xác định tài sản chung của ông [N](#) và bà [M](#) gồm: Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 8, loại đất rừng sản xuất, diện tích 26.440m² tọa lạc [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#); Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây hàng năm, diện tích 22.490m² tọa lạc [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#); Nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 1, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 107,5m² tại [xã P, huyện B, tỉnh Long An](#); Thửa đất số 218, 302, 228, 303 tờ bản đồ số 9, cùng tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#); Tài sản của [Công ty TNHH L1](#); Tài sản là vốn góp tại [Công ty TNHH L1](#) số tiền 1.750.000.000 đồng.

Tài sản chung của bà [M](#) và ông [N](#) được chia như sau:

Đối với [Công ty TNHH L1](#) được thành lập trong thời kỳ hôn nhân, nhưng bà [M](#) xác định từ năm 2019 thì bà không còn tham gia quản lý điều hành Công ty, mà do ông [N](#) Công ty do ông [Nghĩa L](#) người đại diện theo pháp luật và trực tiếp quản lý, điều hành Công ty. Đây là tài sản chung của vợ chồng, mặc dù ông [N](#) hiện tại đang trực tiếp quản lý Công ty, nhưng bà [M](#) cũng có công sức khôi tài sản chung này. Hiện tại ông [N](#) đang quản lý điều hành phần tài sản này, để tránh việc xáo trộn

công việc của Công ty cần giao cho ông N tiếp tục quản lý phần tài sản này, ông N có trách nhiệm hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị lại cho bà M.

Đối với các tài sản còn lại ông N và bà M đều không chứng minh được mình có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung này. Ngoài ra, bà M và ông N cũng không chứng minh được ai đã có lỗi dẫn đến vợ chồng ly hôn. Do đó, tài sản chung được xem xét chia đôi. Tuy nhiên, vì các thửa đất số 218, 302, 228, 303 tại L đã được thế chấp tại Ngân hàng C, các khoản nợ của hợp đồng tín dụng có tài sản thế chấp này đã đến hạn thanh toán. Do đó, trước khi tiến hành chia tài sản cần xem xét khoản nợ của hợp đồng tín dụng và giá trị còn lại, sau đó tiến hành chia tài sản chung vợ chồng.

Đối với ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 01, loại đất ở tại nông thôn, diện tích đo đạc thực tế là 107,5m² tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Long An thì bà M đang trực tiếp quản lý sử dụng. Ông N và bà M thống nhất giao cho bà M sở hữu và sử dụng là phù hợp nên ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận này. Bà M trực tiếp quản lý sử dụng, hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông Nghĩa L phù hợp.

Đối với các thửa đất số 218, 302, 228, 303 hiện tại trên phần đất này đang có trụ sở Công ty TNHH L1, do Công ty L1 được giao cho ông N tiếp tục quản lý. Hơn nữa, bà M cũng đồng ý giao phần đất này cho ông N tiếp tục quản lý sử dụng, nên đề xuất giao cho ông N trực tiếp quản lý sử dụng phần đất này và hoàn trả lại giá trị cho bà Mai S khi trừ số tiền nợ Ngân hàng.

Đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 17, loại đất rừng sản xuất, diện tích 26.440m² và quyền sử dụng thửa đất số 26, loại đất trồng cây hàng năm, diện tích 22.490m², cùng tờ bản đồ số 8, cùng tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Long An. Bà M nhận hiện vật và bà M sẽ trả lại giá trị cho ông N, yêu cầu này của bà M được ông N đồng ý nên ghi nhận.

Đối với phần vốn góp tại Công ty TNHH L1 với số tiền 1.750.000.000 đồng, do ông Nghĩa L thành viên góp vốn, nên giao cho ông N tiếp tục sở hữu. Ông N có nghĩa vụ trả cho bà M $\frac{1}{2}$ giá trị với số tiền 875.000.000 đồng.

Do giá trị các phần tài sản không đồng đều và việc chia tách cũng không thể thực hiện đối với 01 số tài sản nên ai nhận hiện vật giá trị hơn phải có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị chênh lệch cho người còn lại.

Đối với tài sản là Chi nhánh Công ty TNHH L1 ở xã B thì đã giải thể, nên ông N và bà M không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó, không xem xét trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đào Thị Ngọc M khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Ngân hàng Thương mại Cổ phần C khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH L1, bà Đào Thị Ngọc M, ông Nguyễn Văn N liên đới trả số tiền còn nợ của hợp đồng tín dụng và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tố tụng là “tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, hợp đồng

tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản”, thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà [Đào Thị Ngọc M](#) có mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư [T](#) có mặt; bị đơn ông [Nguyễn Văn N](#) có mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích của ông [Nghĩa L](#) bà [Nguyễn Thị Hồng D](#) có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) do ông [T2](#), bà [T1](#) là người đại diện theo ủy quyền có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan [Công ty TNHH L1](#) do ông [Nguyễn Văn N](#) đại diện có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan [Công ty TNHH L1](#) do bà [Trần Thị V](#) là người đại diện có mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[3] Tại phiên tòa, bà [Đào Thị Ngọc M](#) rút yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp bất động sản số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 giữa bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) với [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) – [Chi nhánh B1](#). Xét thấy, việc rút yêu cầu này là tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện này.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp con chung của bà [Đào Thị Ngọc M](#), thấy rằng:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà [M](#) và ông [N](#) xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long](#) vào năm 2004. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2022 cho đến nay. Nay bà [M](#) yêu cầu được ly hôn với ông [N](#). Xét thấy, do mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, bà [M](#) cảm thấy không được yêu thương, quan tâm, chăm sóc nên tình cảm bà [M](#) đối với ông [N](#) không còn. Bà [M](#) khẳng định nếu Tòa án giải quyết cho bà được đoàn tụ với ông [N](#) thì đời sống vợ chồng cũng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được mà chỉ làm cho mối quan hệ vợ chồng thêm căng thẳng, bế tắc. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, ông [N](#) cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà [M](#). Vì vậy, căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của bà [M](#) và ông [N](#).

[4.2] Về con chung:

Bà [M](#) và ông [N](#) có 04 con chung tên [Nguyễn Ngọc H](#), sinh ngày 10/11/2005, [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày 25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020. Hiện con chung tên [Nguyễn Ngọc H](#) đang sống với ông [N](#), các con chung tên [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày 25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020 đang sống với bà [M](#). Khi ly hôn, bà [M](#) yêu cầu được trực tiếp nuôi 03 con chung tên [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#) và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#).

Xét thấy, từ khi vợ chồng ly hôn cho đến nay, các cháu [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#) và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#) do bà [M](#) trực tiếp nuôi dưỡng.

Quá trình bà [M](#) nuôi dưỡng con chung là đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của các cháu. Các cháu cũng có nguyện vọng được sống chung với bà [M](#) khi bà [M](#) và ông [N](#) ly hôn. Đồng thời, ông [N](#) cũng đồng ý giao 03 con chung nêu trên cho bà [M](#) trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao cho bà [M](#) tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung.

Tại phiên tòa, bà [M](#) và ông [N](#) cùng thống nhất thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 01/7/2025 đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy, thỏa thuận này là phù hợp với quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung:

[5.1] Những nội dung mà ông [N](#) và bà [M](#) thống nhất:

Bà [M](#) và ông [N](#) thống nhất sử dụng kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá số 470/2024/18 ngày 12/9/2024 của [Công ty Cổ phần Đ](#); Chứng thư thẩm định giá số Vc 22/11/152/BĐS-LA ngày 25/11/2022 của [Công ty Cổ phần Đ](#); Chứng thư thẩm định giá số Vc 24/06/44/BĐS-LA ngày 28/6/2024 của [Công ty Cổ phần Đ](#); Chứng thư Thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) để làm căn cứ giải quyết vụ án. Mặc dù, có một số chứng thư thẩm định đã quá 06 tháng nhưng giá thực tế không có biến động đáng kể, nên các đương sự đề nghị tiếp tục sử dụng chứng thư này. Do đây là sự tự nguyện của đương sự, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Bà [M](#) và ông [N](#) thống nhất với kết quả đo đạc theo Mẫu trích đo địa chính số 197-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 04/7/2023; Mẫu trích đo địa chính số 198-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 04/7/2023; Mẫu trích đo địa chính số 461-2022 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 24/10/2022; Mẫu trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Bà [M](#) và ông [N](#) thống nhất vợ chồng có các tài sản chung gồm: thửa đất số 17, tờ bản đồ số 8, loại đất rừng sản xuất, diện tích đo đạc thực tế là 26.440m² tọa lạc [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#); thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây hàng năm, diện tích 22.490m², có diện tích đo đạc thực tế là 22.358,7m², tọa lạc [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#); Nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 01, loại đất ở tại nông thôn, diện tích đo đạc thực tế là 107,5m² tọa lạc [xã P, huyện B, tỉnh Long An](#); thửa đất số 218, tờ bản đồ số 9, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích đo đạc thực tế là 693,8m²; thửa đất số 302, tờ bản đồ số 9, loại đất ở nông thôn, diện tích đo đạc thực tế là 1.214,3m²; thửa đất số 228, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích đo đạc thực tế là 2.131m²; thửa đất số 303, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích đo đạc thực tế là 2.236,6m², cùng tọa lạc tại [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#). Hiện bà [M](#) đang quản lý, sử dụng thửa 2308; các thửa đất còn lại do ông [N](#) đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

[5.2] Ông N và bà M không thống nhất các tài sản gồm:

Ông N cho rằng năm 2019, bà M đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp là 3.000.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 04/11/2019 giữa bên chuyển nhượng là bà Đào Thị Ngọc M và bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn N. Bà M đã nhận đủ số tiền 3.000.000.000 đồng. Do đó, ông N cho rằng Công ty TNHH L1 tài sản riêng của ông N, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Đối với phần vốn góp trong Công ty TNHH L1, ông N xác định phần vốn góp tại Công ty TNHH L1 là ông N đứng ra thay mặt nhà đầu tư khác góp vào Công ty TNHH L1. Đây không phải là tài sản của ông N, cũng không là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ông N không đồng ý chia các tài sản này theo yêu cầu của bà M.

[5.3] Xét yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà M, thấy rằng:

[5.3.1] Đối với tài sản là Công ty TNHH L1:

Công ty TNHH L1 có trụ sở chính tại ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Long An. Theo Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thể hiện Công ty TNHH L1 đăng ký lần đầu vào ngày 17/7/2006 có vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng, trong đó ông Nguyễn Văn N có 70% vốn góp, bà Đào Thị Ngọc M có 30% vốn góp. Trong quá trình hoạt động Công ty TNHH L1 có thành lập nhiều chi nhánh trong đó có Chi nhánh T6 và Chi nhánh N1. Đến năm 2019, bà M có ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của bà M tại Công ty TNHH L1 cho ông N. Từ năm 2019, Công ty TNHH L1 có loại hình doanh nghiệp là Công ty TNHH một thành viên L1 do ông Nghĩa là người đại diện theo pháp luật.

Xét thấy, bà M và ông N đăng ký kết hôn năm 2004. Đến năm 2006, Công ty TNHH L1 được thành lập, nghĩa là trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông N và bà M. Nguồn tiền thành lập Công ty TNHH L1 của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung*”. Ông N cho rằng Công ty TNHH L1 tài sản riêng của ông N, nhưng ông N không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Như vậy, có cơ sở xác định Công ty TNHH L1 của vợ chồng.

Ngoài ra, mặc dù tỷ lệ vốn góp vào Công ty L1 của bà M và ông N có sự khác nhau nhưng thực tế nguồn tiền góp vốn vào Công ty vẫn là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, việc thỏa thuận tỷ lệ vốn góp không là cơ sở để xác định tỷ lệ phân chia hay công sức của các bên khi chia tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời, tuy năm 2019 bà M đã chuyển nhượng 30% vốn góp cho ông N nhưng thỏa thuận này chỉ là thủ tục để chuyển đổi từ Công ty TNHH hai thành viên sang Công ty TNHH một thành viên L1. Thực tế, Công ty L1 vẫn là tài sản chung của vợ chồng, cũng như tiền bà M ký nhận chuyển nhượng vốn góp vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*việc thỏa thuận phân chia*

tài sản chung của vợ chồng phải lập thành văn bản”. Giữa ông [N](#) và bà [M](#) cũng không có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung đối với [Công ty TNHH L1](#). Do đó, Hội đồng xét xử xác định [Công ty TNHH L1](#) của vợ chồng bà [M](#) và ông [N](#).

[5.3.2] Đối với tài sản là vốn góp tại [Công ty TNHH L1](#):

Ông [N](#) xác định phần vốn góp tại [Công ty TNHH L1](#) là 1.750.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ vốn góp là 87,5%. Ông [N](#) xác định phần vốn góp này là ông [N](#) đứng ra thay mặt nhà đầu tư khác góp vào [Công ty TNHH L1](#). Đây không phải là tài sản của ông [N](#), cũng không là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ông [N](#) không đồng ý chia theo yêu cầu của bà [M](#). Ông [N](#) và bà [M](#) cùng xác định trường hợp Tòa án xác định vốn góp này là tài sản chung của vợ chồng thì ông [N](#) và bà [M](#) cùng yêu cầu chia trên số tiền này, không yêu cầu chia trên giá trị tài sản của [Công ty TNHH L1](#).

Xét thấy, ông [N](#) xác định phần vốn góp 1.750.000.000 đồng là do ông đứng ra thay mặt nhà đầu tư khác góp vào [Công ty TNHH L1](#), đây không phải là tài sản của ông [N](#), cũng không là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ông [N](#) không đưa ra được chứng cứ chứng minh là ông [N](#) đứng ra thay mặt nhà đầu tư nào để góp vào [Công ty TNHH L1](#). Tòa án đã ban hành quyết định cung cấp chứng cứ và ấn định thời hạn để ông [N](#) cung cấp thông tin nhà đầu tư thực tế góp vốn, nhưng ông [N](#) và người đại diện theo pháp luật của [Công ty TNHH L1](#) cũng không cung cấp được. Đồng thời, tại phiên tòa ông [N](#) trình bày đã rút toàn bộ phần vốn góp này ra khỏi [Công ty TNHH L1](#) và đã sử dụng hết số tiền này. Lời trình bày của ông [N](#) có sự mâu thuẫn nhau vì nếu là nguồn tiền của các chủ đầu tư thì phải trả về cho chủ đầu tư, nhưng ông [N](#) tự ý lấy sử dụng là không đúng. Do đó, lời trình bày của ông [Nghĩa L](#) không có căn cứ chấp nhận. Xét thấy, tài sản này được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông [N](#) và bà [M](#) đang tồn tại. Theo quy tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đây là tài sản chung của vợ chồng ông [N](#), bà [M](#). Vì vậy, kể cả trường hợp ông [N](#) đã rút toàn bộ số vốn góp này ra khỏi [Công ty TNHH L1](#) thì ông [N](#) vẫn phải có nghĩa vụ chia tài sản chung này cho bà [M](#).

[5.3.3] Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của ông [N](#) và bà [M](#) bao gồm:

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 8, loại đất rừng sản xuất, diện tích đo đạc thực tế là 26.440m², tọa lạc [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#), theo Chứng thư Thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 8.912.000.000 đồng.

Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây hàng năm, diện tích đo đạc thực tế 22.358,7m², tọa lạc [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#) theo Chứng thư Thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 7.344.000.000 đồng.

Nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 1, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 107,5m² tọa lạc [xã P, huyện B, tỉnh Long An](#) theo Chứng thư Thẩm định giá số Vc 22/11/152/BDS-LA ngày 25/11/2022 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 3.928.167.000 đồng.

Thửa đất số 218, 302, 228, 303 tờ bản đồ số 9, cùng tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) theo Chứng thư Thẩm định giá số 470/2024/18 ngày 12/9/2024 của

[Công ty Cổ phần Đ](#) giá trị quyền sử dụng các thửa đất số 218, 302, 228, 303 có giá trị: 62.818.000.000 đồng.

[Công ty TNHH L1](#) có tổng giá trị: 11.342.874.000 đồng.

Vốn góp tại [Công ty TNHH L1](#) với số tiền 1.750.000.000 đồng (ông [N](#) đã rút vốn và đang giữ số tiền này).

Tổng giá trị tài sản chung của ông [N](#) và bà [M](#) thành tiền là 96.095.041.000 đồng.

[5.3.4] Tài sản chung của bà [M](#) và ông [N](#) được chia như sau:

Như đã phân tích nêu trên, [Công ty TNHH L1](#) có giá trị 11.342.874.000 đồng được thành lập trong thời kỳ hôn nhân, ông [N](#) và bà [M](#) đều không chứng minh được mình có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung này. Ngoài ra, bà [M](#) và ông [N](#) cũng không chứng minh được ai đã có lỗi dẫn đến vợ chồng ly hôn. Do đó, tài sản chung được xem xét chia đôi.

Đối với ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 01, loại đất ở tại nông thôn, diện tích đo đạc thực tế là 107,5m² tọa lạc [xã P, huyện B, tỉnh Long An](#) có giá trị tài sản tổng cộng là 3.928.167.000 đồng thì bà [M](#) đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Ông [N](#) và bà [M](#) thống nhất giao cho bà [M](#) sở hữu và sử dụng, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Bà [M](#) trực tiếp quản lý sử dụng, hoàn trả lại giá trị với số tiền là 1.964.083.500 đồng cho ông [Nghĩa L](#) phù hợp.

Đối với [Công ty TNHH L1](#), các thửa đất số 302, 303, 228, 218, bà [M](#) đề nghị được chia ½ giá trị, bà [M](#) đồng ý giao lại các tài sản này cho ông [N](#). Các thửa đất số 218, 302, 228, 303 có giá trị 62.818.000.000 đồng, trên đó có tài sản của [Công ty TNHH L1](#) có giá trị 5.801.874.000 đồng, tổng cộng là 68.619.874.000 đồng, nên giao cho ông [N](#) trực tiếp, quản lý sử dụng và hoàn trả lại giá trị cho bà [M](#) ½ giá trị với số tiền 34.309.937.000 đồng là phù hợp.

Đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 8, loại đất rừng sản xuất, diện tích đo đạc thực tế là 26.440m², có giá trị: 8.912.000.000 đồng; tài sản trên đất có giá trị 5.541.000.000 đồng; thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây hàng năm, diện tích đo đạc thực tế 22.358,7m², có giá trị: 7.344.000.000 đồng, bà [M](#) được chia các thửa đất này và tài sản trên đất bằng hiện vật với tổng giá trị là 21.797.000.000 đồng và hoàn trả lại ½ giá trị cho ông [N](#) với số tiền là 10.898.500.000 đồng.

Đối với phần vốn góp tại [Công ty TNHH L1](#) với số tiền 1.750.000.000 đồng, buộc ông [N](#) có nghĩa vụ trả cho bà [M](#) ½ giá trị với số tiền 875.000.000 đồng là phù hợp.

Tổng cộng, bà [M](#), ông [N](#) mỗi người được chia tài sản với giá trị tổng cộng là: 48.047.520.500 đồng.

Trong đó, bà [M](#) được nhận bằng hiện vật tài sản có tổng giá trị là: 25.725.167.000 đồng, bao gồm: Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây hàng năm, diện tích đo đạc thực tế 22.358,7m², có giá trị: 7.344.000.000 đồng; Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 8, loại đất rừng sản xuất, diện tích đo đạc thực tế là 26.440m², có giá trị: 8.912.000.000 đồng; tài sản trên đất có giá trị 5.541.000.000 đồng; Nhà

và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 1, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 107,5m² tọa lạc [xã P, huyện B, tỉnh Long An](#) theo Chứng thư Thảm định giá số Vc 22/11/152/BDS-LA ngày 25/11/2022 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 3.928.167.000 đồng.

Ông [N](#) được giao quản lý tài sản có giá trị là: 70.369.874.000 đồng, bao gồm: Thửa đất số 218, 302, 228, 303 tờ bản đồ số 9, cùng tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) có giá trị: 62.818.000.000 đồng; [Công ty TNHH L1](#) tại [xã L](#): 5.801.874.000 đồng; Số tiền vốn góp ông [N](#) đã nhận tại [Công ty TNHH L1](#) với số tiền 1.750.000.000 đồng.

Do tổng giá trị tài sản chung là 96.095.041.000 đồng nên mỗi bên được chia ½ có giá trị là 48.047.520.500 đồng. Bà [M](#) nhận bằng hiện vật tổng cộng là 25.725.167.000 đồng; ông [N](#) nhận bằng hiện vật tổng cộng là 70.369.874.000 đồng, nhiều hơn giá trị tài sản chung ông [N](#) được nhận nên ông [Nguyễn Văn N](#) có nghĩa vụ thanh toán cho bà [Đào Thị Ngọc M](#) số tiền 22.322.353.500 đồng (48.047.520.500 đồng – 25.725.167.000 đồng).

[6] Về nợ chung:

[6.1] Bà [M](#) và ông [N](#) thống nhất khoản nợ chung tại [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) số tiền 2.000.000.000 đồng, theo Hợp đồng cho vay số 11NL/2021-HĐCV/NHCT704 ngày 29/3/2021 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 32NL/2020/HĐBĐ/NHCT704 ngày 9/11/2020 giữa [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) và ông [Nguyễn Văn N](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#). Đối với khoản nợ này, Ngân hàng xác định khoản vay chưa đến kỳ hạn trả nợ, ông [N](#) và bà [M](#) thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán tiền vốn và tiền lãi theo kỳ nên Ngân hàng không có yêu cầu khởi kiện gì đối với khoản nợ này trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết khoản nợ chung này. Trường hợp đương sự có phát sinh tranh chấp có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6.2] Đối với khoản vay 40.000.000.000 đồng của [Công ty TNHH L1](#) theo Hợp đồng cho vay hạn mức, số 01ND/2022-HĐCVHM/NHCT704-KIMNGHIA ngày 11/03/2022 và Hợp đồng thế chấp bất động sản, số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 giữa bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) với [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) – [Chi nhánh B1](#), thấy rằng: Ông [N](#) xác định đây là nợ chung. Bà [M](#) xác định đây không phải là khoản nợ chung, khoản vay này phục vụ cho mục đích của [Công ty TNHH L1](#), không liên quan đến bà [M](#). Bà [M](#) cho rằng bà [M](#) ký Hợp đồng thế chấp bất động sản, số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 để đảm bảo cho khoản vay của [Công ty TNHH L1](#) với hai thành viên góp vốn là bà [Đào Thị Ngọc M](#) với tỷ lệ vốn góp là 30%, ông [Nguyễn Văn N](#) góp vốn tỷ lệ là 70%. Sau đó, đến năm 2019 [Công ty TNHH L1](#) chuyển đổi thành [Công ty TNHH một thành viên L1](#) do ông [Nguyễn Văn Nghĩa L](#) người đứng tên. Bà [M](#) không có nghĩa vụ phải bảo đảm cho các khoản vay sau thời điểm [Công ty TNHH L1](#) chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang [Công ty TNHH một thành viên L1](#). Bà [M](#) xác định Hợp đồng thế chấp đã chấm dứt kể từ thời điểm [Công ty TNHH L1](#) tiến hành chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) - [Chi nhánh B1](#) vẫn tiếp tục cho [Công ty TNHH L1](#) vay mà

không kiểm tra kỹ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của [Công ty L1](#) lỗi của Ngân hàng, bà [M](#) không chịu trách nhiệm đối với khoản vay này.

Xét thấy, tại Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704-VBSĐBS-01 ngày 24/3/2021 được ký kết giữa bên [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh B1](#) với ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) có thể hiện nội dung bà [M](#) và ông [N](#) đồng ý sửa đổi khoản 1.01 Điều 01 của Hợp đồng thế chấp số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT7044 ngày 23/4/2019. Theo đó, bên được bảo đảm gồm có [Công ty TNHH L1](#) được đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 25/11/2019 ([Công ty TNHH một thành viên L1](#)) do ông [Nghĩa L](#) người đại diện theo pháp luật. Xét thấy, văn bản sửa đổi bổ sung này là sự tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Do đó, bà [M](#) cho rằng bà không có trách nhiệm đối với khoản vay của [Công ty TNHH L1](#) không có căn cứ.

Đồng thời, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp được ký kết giữa [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) với [Công ty TNHH L1](#) được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được công nhận là hợp đồng hợp pháp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, [Công ty TNHH L1](#) đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngân hàng khởi kiện là có căn cứ. Như đã phân tích nêu trên, [Công ty TNHH L1](#) của vợ chồng bà [M](#) nên khoản nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh của [Công ty TNHH L1](#) nợ chung của vợ chồng. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản nợ trên là phù hợp.

Xét số tiền lãi theo yêu cầu của [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) là phù hợp với mức lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Theo nội dung thỏa thuận tại hợp đồng này thì phía [Công ty TNHH L1](#) phải thanh toán cho ngân hàng các khoản tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn theo đúng thỏa thuận. Tuy nhiên, [Công ty TNHH L1](#) vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận đã ký kết là vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó, Ngân hàng yêu cầu [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) liên đới thanh toán số tiền lãi là có căn cứ.

Để đảm bảo quyền lợi Ngân hàng, cần buộc [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#), ông [Nguyễn Văn N](#) thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) số tiền còn nợ là 52.682.334.655 đồng, trong đó nợ gốc là 39.507.747.831 đồng và tiền lãi tính đến hết ngày 23/6/2025 là 13.174.586.824 đồng (trong đó phần của ông [Nguyễn Văn N](#) và [Công ty TNHH L1](#) phải chịu là $\frac{1}{2}$ với số tiền là 26.341.167.327,5 đồng; phần bà [Đào Thị Ngọc M](#) phải chịu $\frac{1}{2}$ với số tiền là 26.341.167.327,5 đồng).

Ngoài ra, [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#), ông [Nguyễn Văn N](#) có nghĩa vụ liên đới tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi quá hạn phát sinh tính từ ngày 24/6/2025 cho đến ngày trả đủ các khoản nợ, mức lãi suất căn cứ theo quy định tại hợp đồng tín dụng đã ký với [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) tương ứng với số vốn và thời gian chậm trả (trong đó ông [Nguyễn Văn N](#) và [Công ty TNHH L1](#) phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền lãi còn nợ; bà [Đào Thị Ngọc M](#) phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền lãi còn nợ).

[6.3] Đối với khoản nợ theo Bảng tổng hợp ngày 27/02/2024, thấy rằng: Ông [N](#) và bà [M](#) cùng xác định đây là nợ biến động của Công ty, các chủ nợ luôn thay đổi trong quá trình kinh doanh, vay vốn từ khách hàng. Công ty luôn thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn cho khách hàng. Ông [N](#) không có yêu cầu gì, Công ty sẽ chịu trách nhiệm trả các khoản nợ này.

Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành các quyết định cung cấp chứng cứ và ấn định thời hạn để ông [N](#), bà [M](#) và [Công ty L1](#) cung cấp thông tin chủ nợ làm căn cứ giải quyết vụ án nhưng đương sự không cung cấp theo yêu cầu của Tòa án. Bảng tổng hợp cũng chỉ liệt kê số tiền còn nợ, không nêu tên chủ nợ là ai để Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ. Ông [N](#) cũng không cung cấp được giấy tờ về việc có nợ số tiền nêu trên hay không, nên Tòa án không thể đưa người tham gia tố tụng và xem xét giải quyết trong cùng một vụ án. Do đó, trường hợp có tranh chấp đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[7] Đối với tài sản là [Công ty TNHH L1](#) – [Chi nhánh B2](#) và các chi nhánh khác đã giải thể, ông [N](#) và bà [M](#) không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp đương sự có phát sinh tranh chấp có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[8] Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định với số tiền là 239.100.000 đồng do bà [M](#) nộp. Theo quy định tại Điều 157, 168 Bộ luật Tố tụng dân sự, mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này. Cụ thể, bà [M](#) phải chịu 119.550.000 đồng, ông [N](#) phải chịu 119.550.000 đồng. Bà [M](#) nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá, thẩm định, nên buộc ông [N](#) trả lại bà [M](#) số tiền 119.550.000 đồng.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông [Nguyễn Văn N](#) phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ông [Nguyễn Văn N](#) phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

Bà [Đào Thị Ngọc M](#) phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn; Bà [M](#) phải chịu án phí chia tài sản chung với số tiền là 129.706.353 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí, bà [M](#) có nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0011759 ngày 26/5/2022; 69.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0011975 ngày 18/7/2022; 16.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009749 ngày 19/4/2023; 19.125.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007887 ngày 21/10/2024; 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007570 ngày 07/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức. Tổng cộng số tiền tạm ứng án phí bà [M](#) đã nộp là 104.725.000 đồng, được chuyển sang án phí, bà [M](#) còn phải nộp 25.056.353 đồng.

Ông [Nguyễn Văn N](#) phải chịu án phí chia tài sản (sau khi trừ đi nghĩa vụ về nợ chung đối với Ngân hàng) với số tiền là 129.706.353 đồng.

[Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#), ông [Nguyễn Văn N](#) có nghĩa vụ liên đới chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 160.682.334 đồng (trong đó phần của [Công ty](#)

[TNHH L1](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) chịu ½ án phí số tiền là 80.341.167 đồng; phần bà [Đào Thị Ngọc M](#) chịu ½ án phí số tiền là 80.341.167 đồng).

Trả lại cho [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) số tiền 74.332.530 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009878 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 28, 35, 39, 147, 227, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 37, 38, 55, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95, 100 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà [Đào Thị Ngọc M](#) về việc yêu cầu hủy Hợp đồng thế chấp bất động sản số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 giữa bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) với [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh B1](#).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Đào Thị Ngọc M](#) về việc tranh chấp ly hôn ông [Nguyễn Văn N](#).

2.1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà [Đào Thị Ngọc M](#) với ông [Nguyễn Văn N](#).

2.2. Về con chung: Bà [Đào Thị Ngọc M](#) trực tiếp nuôi dưỡng các con chung tên [Nguyễn Ngọc Kim T4](#), sinh ngày 10/02/2009, [Nguyễn Ngọc Thiên K1](#), sinh ngày 25/02/2015 và [Nguyễn Ngọc Kim T5](#), sinh ngày 28/10/2020 (hiện 03 con chung đang sống chung với bà [M](#)).

Buộc ông [Nguyễn Văn N](#) có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 5.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng tính kể từ ngày 01/7/2025 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Bên không nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con, lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà [Đào Thị Ngọc M](#) đối với ông [Nguyễn Văn N](#).

3.1. Bà [Đào Thị Ngọc M](#) được chia các tài sản gồm:

Bà [Đào Thị Ngọc M](#) được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đất tại thửa đất số 2308, tờ bản đồ số 01, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 107,5m² và sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà 01 diện tích 60m²; nhà 02 diện tích 15m²; nhà 03 diện tích 19,5m²; mái che 04 diện tích 58,4m²; mái che 05 diện tích 24,84m²; hàng rào diện tích 60,06m² tọa lạc [xã P, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [Hoàng Minh Q](#) ngày 30/6/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 20/02/2017 (theo Mảnh trích đo địa chính số 461-2022 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 24/10/2022; Chứng thư Thẩm định giá số Vc 22/11/152/BDS-LA ngày 25/11/2022 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 3.464.725.000 đồng; tài sản trên đất gồm: Nhà 01 diện tích 60m²; nhà 02 diện tích 15m²; nhà 03 diện tích 19,5m²; mái che 04 diện tích 58,4m²; mái che 05 diện tích 24,84m²; hàng rào diện tích 60,06m², tổng giá trị các tài sản này là 463.442.000 đồng).

Bà [Đào Thị Ngọc M](#) được quyền sử dụng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 08, loại đất trồng cây hàng năm, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 22.490m² (diện tích đo đạc thực tế tại khu A là 22.358,7m²) tọa lạc [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 27/7/2016 (theo Mảnh trích đo địa chính số 198-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 04/7/2023; theo Chứng thư Thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 7.344.000.000 đồng).

Bà [Đào Thị Ngọc M](#) được quyền sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ số 8, loại đất rừng sản xuất, diện tích 26.440m² tại [xã T, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 27/7/2016 (theo Mảnh trích đo địa chính số 197-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 04/7/2023; Chứng thư Thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) có giá trị: 8.912.000.000 đồng).

Bà [Đào Thị Ngọc M](#) được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng quyền sử dụng đất các thửa đất 17, 26, 2308 nêu trên theo quy định pháp luật đất đai.

Bà [Đào Thị Ngọc M](#) được sở hữu các tài sản có trên thửa đất số 17 có giá trị theo Chứng thư thẩm định giá số 470/2025/10 ngày 19/4/2025 của [Công ty Cổ phần Đ](#) gồm các tài sản sau: Nhà kho 01 diện tích 263,6m²; nhà 02 diện tích 95,7m²; nhà 03 diện tích 78,9m²; nhà 04 diện tích 57,3m²; nhà 05 diện tích 7,4m²; bể chứa nước 06 diện tích 15,8m²; nhà vệ sinh 07 diện tích 07m²; sân xi măng 08 diện tích 2.975,6m²; sân xi măng 09 diện tích 2.146,2m²; trụ cổng diện tích 1,82m²; cửa cổng diện tích 29,6m²; hàng rào diện tích 516,8m². Tổng giá trị các tài sản này là 1.828.000.000 đồng; chi phí san lấp là 3.713.000.000 đồng. Tổng cộng là 5.541.000.000 đồng.

Ông [Nguyễn Văn N](#), [Công ty TNHH L1](#) có nghĩa vụ giao quyền sử dụng đất thuộc thửa 26; quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản thuộc thửa 17 nêu trên cho bà [Đào Thị Ngọc M](#) quản lý, sử dụng và sở hữu.

3.2. Ông [Nguyễn Văn N](#) được chia các tài sản gồm:

Ông [Nguyễn Văn N](#) được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 218, tờ bản đồ số 9, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 693,8m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [Trần Thị V1](#) ngày 23/4/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 18/4/2019 (theo Mảnh trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023).

Ông [Nguyễn Văn N](#) được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 302, tờ bản đồ số 9, loại đất ở nông thôn, diện tích 1.214.3m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [Trần Thị V1](#) ngày 23/4/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 18/4/2019 (theo Mảnh trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023).

Ông [Nguyễn Văn N](#) được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 228, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2.131m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [Trần Thị V1](#) ngày 23/4/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 16/4/2019 (theo Mảnh trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023).

Ông [Nguyễn Văn N](#) được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 303, tờ bản đồ số 9, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2.236,6m² tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) được [Ủy ban nhân dân huyện B](#), tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà [Trần Thị V1](#) ngày 28/3/2014 và cập nhật đăng ký biến động sang tên ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) ngày 16/4/2019 (theo Mảnh trích đo địa chính số 160-2023 của [Công ty TNHH L1](#) và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện B](#) duyệt ngày 06/6/2023).

(Theo Chứng thư Thẩm định giá số 470/2024/18 ngày 12/9/2024 của [Công ty Cổ phần Đ](#) giá trị quyền sử dụng các thửa đất số 218, 302, 228, 303 có giá trị: 62.818.000.000 đồng).

Ông [Nguyễn Văn N](#) được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất số 218, 302, 228, 303 ngay khi [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) liên đới thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01ND/2022-HĐCVHM/NHCT704-KIMNGHIA ngày 11/3/2022.

Ông [Nguyễn Văn N](#) được quyền tiếp tục sở hữu tài sản của [Công ty TNHH L1](#) tại [xã L](#) giá trị: 5.801.874.000 đồng, theo chứng thư thẩm định giá số Vc 24/06/44/BDS-LA ngày 28/6/2024 của [Công ty Cổ phần Đ](#) gồm các tài sản sau: Nhà 01 diện tích 75,4m²; nhà bảo vệ 02 diện tích 8,7m²; nhà kho 03 diện tích 3.447,1m²; nhà kho 04 diện tích 238m²; cửa rào diện tích 14,56m²; hàng rào diện tích 24,441m²; trụ cổng diện tích 1,149m². Tổng giá trị các tài sản này là 5.801.874.000 đồng.

Ông [N](#) được quyền tiếp tục sở hữu số tiền 875.000.000 đồng (là ½ tiền vốn góp ông [N](#) đã nhận sau khi rút phần vốn góp tại [Công ty TNHH L1](#)). Ông [N](#) đã nhận và đang giữ số tiền này.

3.3. Ông [Nguyễn Văn N](#) có nghĩa vụ thanh toán cho bà [Đào Thị Ngọc M](#) số tiền 22.322.353.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3.4. Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Bà [Đào Thị Ngọc M](#) và ông [Nguyễn Văn N](#) có nghĩa vụ nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng của các thửa đất nêu trên cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thu hồi, điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ không nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền, [C2](#), Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thu hồi, chỉnh biến động hoặc hủy để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng cho các bên đương sự theo kết quả giải quyết của Tòa án.

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) về tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản đối với [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#), ông [Nguyễn Văn N](#).

Buộc [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#), ông [Nguyễn Văn N](#) có nghĩa vụ liên đới trả cho [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) số tiền còn nợ là 52.682.334.655 đồng, trong đó nợ gốc là 39.507.747.831 đồng và tiền lãi tính đến hết ngày 23/6/2025 là 13.174.586.824 đồng (trong đó phần của ông [Nguyễn Văn N](#) và [Công ty TNHH L1](#) phải chịu là ½ với số tiền là 26.341.167.327,5 đồng; phần bà [Đào Thị Ngọc M](#) phải chịu ½ với số tiền là 26.341.167.327,5 đồng).

Buộc [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#), ông [Nguyễn Văn N](#) có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản tiền lãi quá hạn phát sinh tính từ ngày 24/6/2025 cho đến ngày trả đủ các khoản nợ, mức lãi suất căn cứ theo quy định tại hợp đồng tín dụng đã ký với [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) tương ứng với số vốn và thời gian chậm trả (trong đó ông [Nguyễn Văn N](#) và [Công ty TNHH L1](#) phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền lãi còn nợ; bà [Đào Thị Ngọc M](#) phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền lãi còn nợ).

Trường hợp [Công ty TNHH L1](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#), ông [Nguyễn Văn N](#) không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp gồm: Thửa đất số 218, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 693.8m²; thửa đất số 302, loại đất ở nông thôn, diện tích 1214.3m²; thửa đất số 228, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2131m²; thửa đất số 303, loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, diện tích 2.236,6m², tất cả các thửa đất cùng tờ bản đồ số 9, cùng tọa lạc [xã L, huyện B, tỉnh Long](#), theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704 ngày 23/4/2019 giữa [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C](#) và ông [Nguyễn Văn N](#), bà [Đào Thị Ngọc M](#) và Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp bất động sản số 07ND/2019/HĐBĐ/NHCT704-VBSĐBS-01 ngày 24/3/2021 được ký kết giữa [Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh B1](#) với ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Đào Thị Ngọc M](#) để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định với số tiền là: 239.100.000 đồng do bà [M](#) nộp tạm ứng.

Buộc bà [M](#) phải chịu số tiền 119.550.000 đồng, ông [N](#) phải chịu 119.550.000 đồng. Bà [M](#) nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá, thẩm định, nên buộc ông [N](#) trả lại bà [M](#) số tiền 119.550.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông [Nguyễn Văn N](#) phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ông [Nguyễn Văn N](#) phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

Bà [Đào Thị Ngọc M](#) phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và chịu án phí chia tài sản chung với số tiền là 129.706.353 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí, bà [M](#) có nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0011759 ngày 26/5/2022; 69.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0011975 ngày 18/7/2022; 16.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009749 ngày 19/4/2023; 19.125.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007887 ngày 21/10/2024; 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007570 ngày 07/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Tổng cộng số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 104.725.000 đồng, được chuyển sang án phí, bà M còn phải nộp 25.056.353 đồng.

Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí chia tài sản chung với số tiền là 129.706.353 đồng.

Công ty TNHH L1, bà Đào Thị Ngọc M, ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 160.682.334 đồng (trong đó phần của Công ty TNHH L1 và ông Nguyễn Văn N chịu $\frac{1}{2}$ án phí số tiền là 80.341.167 đồng; phần bà Đào Thị Ngọc M chịu $\frac{1}{2}$ án phí số tiền là 80.341.167 đồng).

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C số tiền 74.332.530 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009878 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

7. Về quyền kháng cáo: Án sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Đương sự;
- Lưu: AV, HS./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thanh Lâm